

MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM VỀ CẢNH HUỐNG NGÔN NGỮ Ở XÃ PHIÊNG CẨM, HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

Lò Thị Hồng Nhung
Đại học Tây Bắc

Tóm tắt: Dựa trên số liệu khảo sát, điều tra tình hình sử dụng ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Phiêng Cẩm, huyện Mai Sơn, bài báo đã phân tích và khái quát hoá những đặc điểm định lượng, định chất và định giá của cảnh huống ngôn ngữ ở địa phương này.

Từ khoá: ngôn ngữ học, cảnh huống ngôn ngữ, ngôn ngữ dân tộc thiểu số, ngôn ngữ vùng, Sơn La

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS) nói chung và vùng dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc nói riêng, ngôn ngữ vừa là một thành tố văn hoá đặc thù, vừa là công cụ để phát triển trong cộng đồng xã hội. Muốn phát triển bền vững vùng DTTS thì việc sử dụng ngôn ngữ để phát triển văn hóa, phát triển con người và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của cộng đồng cư dân là đòi hỏi cấp thiết. Nói một cách khác, ở môi trường đặc thù này, vấn đề sử dụng ngôn ngữ mang giá trị như là một yếu tố để phát triển xã hội. Nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ (CHNN) của một địa bàn DTTS bao gồm hai nội dung: nhận diện và xác định môi trường, hoàn cảnh và không gian người dân tộc thiểu số sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ quốc gia; nhận diện thái độ ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số. Những số liệu và kết luận của việc nghiên cứu CHNN là những cơ sở quan trọng cho việc hoạch định và thực hiện chính sách ngôn ngữ.

Phiêng Cẩm là xã vùng cao của huyện Mai Sơn, nằm cách trung tâm huyện khoảng 70 km về phía Tây Bắc. Mai Sơn là một trong 12 đơn vị hành chính của tỉnh Sơn La. Cũng như đa số các vùng dân tộc thiểu số (DTTS) khác, Phiêng Cẩm, Mai Sơn là một vùng DTTS đa ngữ với những đặc điểm về CHNN khá điển hình cho Sơn La nói riêng, vùng Tây Bắc nói chung. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích một số đặc điểm của CHNN ở xã Phiêng Cẩm, huyện Mai Sơn, từ đó cung cấp thêm các cứ liệu thực tế để đề xuất một số kiến nghị góp

phần hoạch định chính sách ngôn ngữ - xã hội phù hợp với địa phương.

2. KHÁI NIỆM CẢNH HUỐNG NGÔN NGỮ

CHNN là một khái niệm quan trọng của ngôn ngữ học xã hội. Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ trong nước cũng như trên thế giới đã đưa ra nhiều cách hiểu về CHNN. Theo tác giả Nguyễn Văn Lợi (2000) thì nói đến CHNN là nói đến “toàn bộ hình thái tồn tại của một ngôn ngữ hay toàn bộ các ngôn ngữ trong mối quan hệ tương hỗ về mặt lãnh thổ - xã hội và sự tương tác về mặt chức năng, trong giới hạn của một khu vực địa lý hay một thực thể hành chính – chính trị nhất định” [6]. Còn theo Nguyễn Văn Khang thì: “Cảnh huống ngôn ngữ (language situation) là tình hình tồn tại và hành chức của các ngôn ngữ hoặc các hình thức của ngôn ngữ trong phạm vi cộng đồng xã hội hay lãnh thổ” [3,58]. Như vậy, có thể hiểu CHNN là các hình thái tồn tại và hành chức của các ngôn ngữ trong mối quan hệ với các yếu tố xã hội trong một cộng đồng nhất định. CHNN có thể chỉ giới hạn trong phạm vi của một ngôn ngữ hay một biến thể của ngôn ngữ (phương ngữ địa lý hay phương ngữ xã hội) cũng có thể là của nhiều ngôn ngữ hoặc nhiều biến thể (các phương ngữ địa lý và các phương ngữ xã hội).

Cho đến nay, tuy định nghĩa chính thức về CHNN chưa được thống nhất nhưng nội dung của cảnh huống cùng các tiêu chí để miêu tả cảnh huống thì đã có một số tác giả đề cập đến. Trong công trình nghiên cứu của mình về ngôn ngữ học xã hội, Nguyễn Văn Khang [3] đã dẫn ra những ý kiến của một số nhà khoa học trên thế giới về CHNN. Theo đó:

T.B Krjuchkova cho rằng CHNN là một hiện tượng phức tạp, gồm nhiều tầng bậc, với các thông số khách quan và thông số chủ quan.

Thông số khách quan bao gồm:

- Số lượng các ngôn ngữ (phương ngữ, biệt ngữ,...) hành chức trên địa bàn lãnh thổ hành chính;

- Số người sử dụng các ngôn ngữ này, cách phân bố các đối tượng sử dụng, số lượng phạm vi giao tiếp của từng ngôn ngữ, số lượng ngôn ngữ có chức năng ưu thế và đặc tính ngôn ngữ của chúng (biến thể của một ngôn ngữ hay các ngôn ngữ khác nhau);

- Quan hệ cấu trúc loại hình giữa chúng (cùng ngữ hệ hay khác ngữ hệ, tính bình đẳng hay không bình đẳng về chức năng giữa chúng, đặc điểm ngôn ngữ có ưu thế (bản ngữ hay ngôn ngữ ngoại nhập).

Thông số chủ quan bao gồm:

- Sự đánh giá của những đối tượng sử dụng ngôn ngữ về các ngôn ngữ và các hình thức tồn tại các ngôn ngữ tham gia vào cảnh huống;

- Các đánh giá tập trung mà khả năng thích dụng trong giao tiếp, uy tín văn hóa và thẩm mỹ... của ngôn ngữ.

Theo các tác giả Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông khi miêu tả CHNN ở Việt Nam cần phải quan tâm đến các nội dung sau:

- 1) Số lượng các dân tộc – ngôn ngữ (phương ngữ) đang hoạt động hành chức trên địa bàn;

- 2) Đặc điểm về quan hệ cội nguồn và loại hình của các ngôn ngữ ở Việt Nam;

- 3) Đặc điểm về sự hình thành và phát triển của cộng đồng các dân tộc ngôn ngữ ở Việt Nam;

- 4) Số lượng người sử dụng từng ngôn ngữ và cách phân bố của đối tượng này;

- 5) Trình độ phát triển và vai trò, vị thế của các ngôn ngữ ở Việt Nam (tình trạng chữ viết, các phong cách chức năng, phạm vi giao tiếp);

- 6) Đặc điểm các ngôn ngữ có ưu thế (bản ngữ hay ngôn ngữ ngoại nhập);

- 7) Ý thức ngôn ngữ và sự đánh giá của các đối tượng sử dụng ngôn ngữ về các ngôn ngữ có tham gia vào cảnh huống (uy tín văn hóa, khả năng thích dụng trong giao tiếp của từng ngôn ngữ);

8) Chính sách ngôn ngữ. [4,68]

Khi nghiên cứu CHNN ở Phiêng Cầm - Mai Sơn, chúng tôi dựa trên những gợi ý của các tác giả Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông về những nội dung cần quan tâm khi miêu tả CHNN ở Việt Nam. Theo đó, bài viết sẽ tập trung miêu tả những đặc điểm của CHNN hiện nay ở Phiêng Cầm theo các nội dung sau: (1) Những nét khái quát về đặc điểm kinh tế - xã hội, đặc điểm về sự phân bố dân cư cũng như đời sống của người DTTS ở Phiêng Cầm; (2) Đặc điểm bức tranh đa ngữ ở Phiêng Cầm như số lượng các ngôn ngữ và số người sử dụng từng ngôn ngữ, các đặc điểm về nguồn gốc, loại hình của các ngôn ngữ, sự phân công chức năng của từng ngôn ngữ.

3. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CẢNH HUỐNG NGÔN NGỮ Ở PHIÊNG CẦM

3.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên – xã hội của Phiêng Cầm

Về điều kiện địa lí: Phiêng Cầm là xã vùng cao của huyện Mai Sơn nằm cách trung tâm huyện khoảng 70 km về phía tây bắc, gồm 19 bản : (1) bản Xà Liệt. (2) bản Phiêng Phụ, (3) bản Huổi Nhả. (4) bản Nong Tàu Thái. (5) bản Nong Xà Nghè. (6) bản Phiêng Ngần, (7) bản Co Muông (8) bản Cũ; (9) bản Nong Tàu Mông (10) bản Thảm Hưn (11) bản Nặm Pút, (12) bản Na Va (13) bản Huổi Thùng, (14) bản Bon Trỏ, (15) bản Hua Nà (16) bản Pú Tậu, (17) bản Hua Két, (18) bản Lọng Hỏm, (19) bản Huổi Thươn. Xã có địa hình phức tạp, chia cắt mạnh gồm hai dãy núi cao: Phía bắc phần giáp ranh với xã Chiềng Chung, Chiềng Dong có dãy Pu Đông Bai, phía Nam có dãy Pu Pá Lau. Xen kẽ giữa địa hình núi cao là những thung lũng dốc và thấp tạo nên các dòng suối. Độ cao trung bình so với mực nước biển là 800-1.100 m.

Về dân số và dân tộc, theo số liệu thống kê tháng 12 năm 2022 dân số của xã có 7.368 nhân khẩu với 1.468 hộ, bình quân nhân khẩu toàn xã có 5,0 người/hộ. Mật độ dân số bình quân toàn xã là 48 người/km². Dân số phân bố khá đồng đều trong toàn xã, đông nhất là ở bản Lọng Hỏm với 234 hộ (1242 nhân khẩu), thứ 2 là bản Huổi Nhả với 159 hộ (824 nhân khẩu), ít nhất là bản Tang Lương với 29 hộ (115 nhân khẩu).

Về kinh tế và giáo dục, xã có bước phát triển mạnh mẽ, chính trị - trật tự, trị an luôn ổn định, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng khang trang, đang ngày càng chuyển mình theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Trên địa bàn xã có 01 trường Phổ thông dân tộc bán trú dành cho bậc tiểu học và trung học cơ sở nằm ở bản Nong Tàu Thái với tổng số học sinh của trường năm học 2020 – 2021 là 1.197 học sinh trong đó Tiểu học là: 532 học sinh, Trung học cơ sở là: 665 học sinh, số cán bộ giáo viên là 65 giáo viên.

Như vậy, cũng như đa số các vùng DTTS trên cả nước, xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn là nơi cộng cư của nhiều nhóm DTTS. Các nhóm DTTS sống xen kẽ tạo nên trạng thái đa ngữ. Phần lớn người DTTS ở đây đều có thể sử dụng hai hoặc hơn hai ngôn ngữ. Sự cộng cư của nhiều dân tộc đã tạo cho Mai Sơn một bức tranh đa sắc màu về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán.

3.2. Bức tranh đa ngữ ở Phiêng Cầm

3.2.1. Về số lượng và dân số người nói các ngôn ngữ

Như trên đã nêu, theo kết quả điều tra dân số năm 2022, Phiêng Cầm có 10 dân tộc cùng sinh sống, trong đó có 4 dân tộc chủ yếu là: Mông, Thái, Khơ Mú, Kinh; một số dân tộc khác: Tày, Kháng, Mường, La Ha, Chiếm số lượng ít. Tỷ lệ dân số theo dân tộc ở Phiêng Cầm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1: Bảng thống kê tỉ lệ dân số theo dân tộc

Tt	Dân tộc	Dân số	Tỉ lệ (%)
	Tổng số	7368	100
1	Mông	3096	42,01
2	Thái	1628	22,09
3	Khơ Mú	1442	19,57

Bảng 2: Phân bố ngôn ngữ trên địa bàn xã Phiêng Cầm

TT	Bản	Tiếng Mông	Tiếng Thái	Khơ mú	Tiếng Việt	Tiếng La Ha	Tiếng Mường
1	Xà Liệp	+	+	+	+	+	+
2	Phiêng Phụ	+	-	+	+	+	-
3	Huổi Nhả	+	+	-	+	+	+
4	Nong Tàu Thái	+	-	+	+	+	+

4	Kinh	987	13,39
7	Dân tộc khác	215	2,92

Số lượng người sử dụng ngôn ngữ trước hết phụ thuộc vào số người của dân tộc bản ngữ. Chính dân số của từng dân tộc ở Phiêng Cầm có thể cho thấy hình dung ban đầu về vấn đề sử dụng ngôn ngữ tại địa phương này. Theo đó, ở Phiêng Cầm, mức độ phổ biến của các thứ tiếng được sử dụng căn cứ theo dân số của mỗi dân tộc như sau (theo thứ tự giảm dần): Mông, Thái, Khơ Mú, Kháng, La Ha, Kinh. Như vậy, Phiêng Cầm có ba ngôn ngữ được nhiều người sử dụng nhất là Việt, Thái, Mông. Tuy nhiên, tiếng Việt không chỉ có người Kinh sử dụng mà còn được các DTTS khác sử dụng nên số lượng người thực tế sử dụng tiếng Việt ở Phiêng Cầm còn lớn hơn nhiều. Số lượng người thực tế sử dụng tiếng Thái và tiếng Mông với tư cách là ngôn ngữ vùng cũng nhiều hơn số lượng cư dân của hai nhóm dân tộc này.

3.2.2. Về nguồn gốc và loại hình

Về nguồn gốc các ngôn ngữ của các nhóm dân tộc ở Phiêng Cầm nằm trong 5 nhóm ngôn ngữ thuộc các ngữ hệ khác nhau. Đó là:

- Nhóm ngôn ngữ Việt – Mường (ngữ hệ Nam Á): tiếng Kinh và tiếng Mường.
- Nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer (ngữ hệ Nam Á): tiếng Khơ Mú và tiếng Kháng.
- Nhóm ngôn ngữ Tày – Thái (ngữ hệ Thái – Ka Dai): tiếng Thái và tiếng Tày.
- Nhóm ngôn ngữ Mông – Dao (ngữ hệ Mông – Miên): tiếng Mông và tiếng Dao.
- Nhóm ngôn ngữ Ka Dai (ngữ hệ Thái – Ka Dai): tiếng La Ha.

Về mặt loại hình học thì các ngữ hệ trên đều thuộc loại hình đơn lập. Như vậy, tất cả các ngôn ngữ của các nhóm dân tộc ở Phiêng Cầm đều có cùng loại hình đơn lập.

5	Nong Xà Nghè	+	+	-	+	-	-
6	Phiêng Ngần	+	+	-	+	+	+
7	Co Muông	+	-	-	+	-	-
8	Củ	+	+	+	+	-	-
9	Nong Tàu Mông	+	+	+	+	-	+
10	Thăm Hưn	+	+	-	+	-	+
11	Nậm Pút	+	+	-	+	-	-
12	Na Va	+	-	+	+	-	-
13	Huổi Thùng	+	+	-	+	-	-
14	Bon Trỏ	+	-	+	+	-	-
15	Hua Nà	+	-	+	+	-	-
16	Pú Tậu	+	+	+	+	-	-
17	Hua Kết	+	-	+	+	+	+
18	Lọng Hỏm	+	+	+	+	-	-
19	Huổi Thườn	+	+	+	+	-	-

(Chú thích: Dấu “+” cho thấy sự tồn tại của ngôn ngữ, dấu “-” là không tồn tại).

Nhìn vào Bảng 2 có thể thấy, tiếng Mông, tiếng Thái, tiếng Khor Mú và tiếng Việt có mức độ phổ biến hơn cả, phân bố đều khắp trên địa bàn toàn xã. Ngôn ngữ của một số dân tộc khác như tiếng La Ha, tiếng Mường chỉ phân bố rải rác ở một vài địa bản trong xã. Tuy nhiên, trên thực tế, những ngôn ngữ ít người nói này có thể chỉ còn được sử dụng trong một bộ phận rất nhỏ dân cư. Chẳng hạn như người Mường ở Phiêng Cầm thì hầu như không còn sử dụng ngôn ngữ của họ mà chủ yếu sử dụng tiếng Thái.

3.2.3. Về chức năng

Về phương diện tương quan chức năng của các ngôn ngữ, chúng tôi thực hiện khảo sát trên 260 người DTTS (130 người Thái, 130 người Mông) tại xã Phiêng Cầm với các tình huống giao tiếp khác nhau. Một số thông tin đáng lưu ý về các đối tượng khảo sát:

+ Về giới tính: 130 nam (chiếm 50%) và 130 nữ (chiếm 50%).

+ Về độ tuổi: dưới 25 tuổi: 100 người (chiếm 38,5%); từ 26 đến 50 tuổi: 100 người (chiếm 38,5 %); từ 51 tuổi trở lên: 60 người (chiếm 23%).

+ Về nghề nghiệp: trong tổng số 260 người được điều tra, chiếm số đông là làm nông nghiệp với 128/260 người (chiếm 49,24%). Tiếp đến là cán bộ với 32/260 người

(chiếm 12,3 %) và học sinh với 100/260 người (chiếm 38,46%).

+ Về học vấn: Tiểu học: 95/260 người (chiếm 36,54%); Trung học cơ sở: 71/260 người (chiếm 27,3 %); Trung học phổ thông: 34/260 người (chiếm 13,1%); Đại học, Cao đẳng và Trung cấp: 32/260 người (chiếm 12,3 %); không có học vấn: 28/260 người (chiếm 10,76 %).

Kết quả khảo sát cho thấy có sự phân công chức năng tương đối rõ rệt giữa các ngôn ngữ.

* Trong giao tiếp gia đình

Với các tình huống giao tiếp gia đình mà chúng tôi khảo sát, tỉ lệ người dân sử dụng tiếng mẹ đẻ đều trên 65%. Trong đó, có ba tình huống người dân hầu hết sử dụng tiếng mẹ đẻ là khi nói chuyện với ông bà, nói chuyện với cha mẹ và khi thực hiện các nghi lễ. Với tình huống giao tiếp cãi nhau thì có đến 99,9% người được hỏi cho biết họ sử dụng tiếng mẹ đẻ. Tiếng mẹ đẻ cũng được người dân sử dụng nhiều trong các tình huống nói chuyện với người thân khi ăn cơm (97%); nói chuyện với anh, chị, em ruột (90,3%); nói chuyện với vợ, chồng, con, cháu (95,6%); quát mắng con cái (99,7%).

Tình huống giao tiếp gia đình có tỉ lệ người dân sử dụng cả tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ hay sử dụng hoàn toàn tiếng Việt nhiều nhất là khi trao

đổi các vấn đề mang tính chính luận hay việc học hành của con cái. Có 27,8% cho biết họ dùng cả hai ngôn ngữ và 4,3% dùng hoàn toàn tiếng Việt ở tình huống này (chủ yếu rơi vào nhóm nghề nghiệp là học sinh, sinh viên hay giáo viên, hành chính sự nghiệp).

Những kết quả trên cho thấy, trong giao tiếp gia đình, người DTTS ở Phiêng Cầm vẫn ưu tiên sử dụng ngôn ngữ của dân tộc họ. Đó là các tình huống giao tiếp với người lớn tuổi hơn (ông, bà, cha, mẹ) hay ngang hàng (vợ, chồng, anh, chị, em); tình huống nghi lễ; tình huống bộc lộ cảm xúc cá nhân (những người được khảo sát cho rằng tiếng mẹ đẻ có thể biểu đạt đầy đủ và chính xác cảm xúc của bản thân khi tức giận, vui mừng... và họ dùng tiếng của dân tộc mình như một bản năng tự nhiên chứ không hề có ý thức lựa chọn)

*** Trong giao tiếp cộng đồng**

Ở những hoàn cảnh giao tiếp thuộc nội bộ cộng đồng, tiếng mẹ đẻ cũng giữ một vai trò hết sức nổi bật. Đối với những trường hợp có khách đến nhà hay đến nhà người khác cùng dân tộc thì số người dân ưu tiên sử dụng tiếng dân tộc của họ gần như tuyệt đối (trên 99,3%).

Khi thực hiện các nghi lễ trong cộng đồng, người DTTS cũng luôn ưu tiên lựa chọn tiếng mẹ đẻ của mình (85,9%). Thậm chí những người buôn bán ở gần đường, người làm giáo viên, cán bộ hành chính cho biết: mặc dù phần lớn thời gian tham gia sinh hoạt, học tập và làm việc với người Việt, nhưng khi vào những dịp lễ hay giao tiếp cộng đồng cùng bà con thân thuộc, họ đều sử dụng tiếng dân tộc của họ.

Trong những hoàn cảnh giao tiếp công cộng, khi đi làm các thủ tục hành chính thì có sự khác biệt rõ về việc lựa chọn ngôn ngữ sử dụng và thường phụ thuộc vào đối tượng cùng giao tiếp. Khi giao tiếp ở nơi công cộng, có đến 93,6% số người được hỏi sử dụng tiếng của dân tộc mình để giao tiếp với người cùng dân tộc; khi giao tiếp hành chính là 88,7% số người được hỏi sử dụng tiếng của dân tộc mình để giao tiếp với người cùng dân tộc. Số người không dùng tiếng dân tộc của họ ở nơi học tập, làm việc khi nói chuyện với người cùng dân tộc chủ yếu rơi vào nhóm học sinh, sinh viên, giáo viên, công nhân. Điều này phản ánh một phần sự tác động của môi trường làm việc nên việc sử dụng tiếng nói

của dân tộc mình có ít hơn so với những người thuộc nhóm nghề khác.

Nếu người DTTS ưu tiên sử dụng tiếng nói dân tộc của họ để giao tiếp với người cùng dân tộc kể cả ở những nơi công cộng thì ngược lại, họ hầu như sử dụng tiếng Việt khi giao tiếp với người dân tộc khác hoặc với người Kinh. Trong trường hợp lần đầu gặp một người mà chưa biết rõ thành phần dân tộc thì cũng có 48,7% số người được hỏi chọn tiếng Việt để giao tiếp. Những người còn lại cho rằng tùy theo trường hợp cụ thể (chẳng hạn, nếu người đó biết tiếng dân tộc của họ và chủ động sử dụng thì họ sẽ nói tiếng dân tộc của họ). Kết quả này cho thấy người DTTS sử dụng tiếng mẹ đẻ hay tiếng Việt ít chịu sự chi phối của môi trường giao tiếp mà chủ yếu bị chi phối bởi đối tượng cùng tham gia giao tiếp. Với người cùng dân tộc, họ ưu tiên sử dụng tiếng mẹ đẻ. Với người khác dân tộc hay người Kinh thì tiếng Việt được sử dụng với tỉ lệ cao hơn.

Những kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, về phương diện tương quan chức năng, các ngôn ngữ của các nhóm dân tộc ở Phiêng Cầm không cân bằng nhau về mặt chức năng. Trong số các ngôn ngữ này thì tiếng Việt có địa vị là ngôn ngữ chính thức, ngôn ngữ quốc gia nên được sử dụng trong mọi phạm vi giao tiếp - cả quy thức và phi quy thức. Trong số các ngôn ngữ còn lại thì tiếng Thái và tiếng Mông có chức năng là ngôn ngữ vùng nên có ưu thế hơn về chức năng so với các ngôn ngữ còn lại. Tuy nhiên, ngôn ngữ vùng chỉ được sử dụng trong phạm vi giao tiếp phi quy thức nói chung. Các ngôn ngữ còn lại chỉ được sử dụng trong phạm vi giao tiếp gia đình và giữa những người cùng dân tộc. Tiếng dân tộc chỉ yếu được sử dụng ở kênh nói trong khi tiếng Việt được sử dụng ở cả kênh nói và viết.

3.3. Thái độ ngôn ngữ của người dân tộc thiểu số đối với những ngôn ngữ tham gia cảnh huống

Để đánh giá thái độ ngôn ngữ của người DTTS, chúng tôi tiến hành khảo sát thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng anket với các câu hỏi liên quan đến thái độ của họ đối với tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt – hai ngôn ngữ mà họ thường xuyên sử dụng trong mối tương quan với những biến độc lập như giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, dân tộc, trình độ học vấn, mức độ

thường xuyên của việc đi khỏi làng và tình hình kinh tế của gia đình.

3.3.1. Thái độ ngôn ngữ đối với tiếng Việt

Để đánh giá thái độ của người dân đối với tiếng Việt, chúng tôi đặt ra hai vấn đề: thái độ đối với mục đích học tiếng Việt và thái độ đối với lí do sử dụng tiếng Việt. Kết quả cho thấy:

Ý thức của đồng bào đối với vai trò của tiếng Việt, chữ quốc ngữ rất cao, hơn 100% số người được hỏi đều khẳng định cần phải biết tiếng Việt. Tuy nhiên đối với mục đích của việc học tiếng Việt thì có 15,1% số người được phỏng vấn học tiếng Việt chỉ để giao tiếp, 36% là để giao tiếp và phục vụ cuộc sống; có 53,1% số người khảo sát học tiếng Việt là để học hành lên cao. Họ chủ yếu thuộc nhóm đối tượng người trẻ tuổi, học sinh, giáo viên, người làm việc hành chính – những người được học hành và nhận thức đầy đủ.

Về lí do sử dụng tiếng Việt, xét trên tổng thể, phần lớn người dân nói tiếng Việt vì người cùng giao tiếp không biết tiếng của dân tộc họ (59,1%). Lí do này được chọn nhiều hơn so với lí do là nói tiếng Việt để giao tiếp với người khác dân tộc (39,6%). Xét về dân tộc, có đến 78,2% người Thái sử dụng tiếng Việt khi người cùng giao tiếp không biết tiếng Thái, trong khi chỉ có 41,1% người Mông lựa chọn lí do này. Xét về tuổi tác, người dân ở độ tuổi càng cao thì tỉ lệ nói tiếng Việt khi người cùng giao tiếp không biết tiếng dân tộc của họ càng nhiều. Xét về một số phân tầng khác như trình độ, nghề nghiệp, mức độ thường xuyên ra khỏi bản thì kết quả cho thấy gần 50% học sinh, người làm nghề hành chính, giáo viên; những người có trình độ cao và thường xuyên ra khỏi làng... có xu hướng chủ động sử dụng tiếng Việt để giao tiếp với người khác dân tộc. Rõ ràng là những yếu tố nghề nghiệp, trình độ học vấn, tuổi tác có sự tác động đến thái độ ngôn ngữ của người dân đối với việc sử dụng tiếng Việt.

3.3.2. Thái độ ngôn ngữ đối với tiếng mẹ đẻ

Khi khảo sát thái độ ngôn ngữ của người dân đối với tiếng mẹ đẻ, chúng tôi khảo sát với 4 nội dung: (1) Thái độ đối với việc học chữ của dân tộc mình, (2) Thái độ đối với lí do sử dụng tiếng mẹ đẻ, (3) Thái độ đối với phạm vi sử dụng tiếng mẹ đẻ và (4) Thái độ đối với việc

duy trì tiếng mẹ đẻ. Nghiên cứu khảo sát trên 457 người cho thấy:

- Thái độ đối với việc học chữ của dân tộc mình:

Phần lớn người dân thích học chữ của dân tộc mình (chiếm 54,3%) trong khi chỉ có 29,5% trả lời là không thích và 18,3% không có ý kiến. Xét về dân tộc, có đến 82% người Thái được hỏi thích học chữ dân tộc, với người Mông là 63,4%. Tỉ lệ người trẻ, người có trình độ cao, những người trong nhóm học sinh, sinh viên, giáo viên hay làm việc hành chính thích học chữ dân tộc và thấy cần thiết phải học chữ dân tộc mình nhiều hơn so với tỉ lệ này ở nhóm người lớn tuổi, nhóm người làm nghề nội trợ, buôn bán, nghỉ hưu. Những người không được đến trường hoặc trình độ thấp thì thường không bày tỏ ý kiến hoặc không thích học chữ dân tộc. Khi phỏng vấn sâu trên nhóm những người cho rằng người dân tộc không cần học chữ dân tộc thì câu trả lời chủ yếu là: họ thấy việc biết hay không biết chữ dân tộc sẽ không ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống của họ. Chỉ cần biết chữ quốc ngữ là đủ vì mọi văn bản giấy tờ có tính pháp lí cần thiết cho cuộc sống của họ đều bằng chữ quốc ngữ. Cách nghĩ này cho còn nhiều người dân chưa nhận thức được vai trò của chữ viết trong việc bảo tồn văn hóa, phần lớn họ chỉ nhìn vào việc có sử dụng hay không chữ dân tộc và chữ dân tộc có giúp họ có cuộc sống tốt hơn hay không.

- Thái độ đối với lí do sử dụng tiếng mẹ đẻ:

Hầu hết người dân dùng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp với người cùng dân tộc (86%). Kết quả này một lần nữa khẳng định vai trò áp đảo của tiếng dân tộc trong hoàn cảnh giao tiếp với người cùng dân tộc. Do tỉ lệ người dân lựa chọn phương án này khá lớn nên khi tiến hành phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy không có sự chênh lệch quá nhiều giữa các nhóm đối tượng theo các phân tầng như giới tính, tuổi tác, trình độ, nghề nghiệp hay dân tộc. Tuy nhiên, đối với lí do nói tiếng dân tộc vì “thích” thì tỉ lệ cao nhất là ở nhóm dân tộc Thái với 30,6%. Điều này phần nào cho thấy người Thái rất yêu thích ngôn ngữ của họ. Xét theo độ tuổi thì những người thích nói tiếng dân tộc chiếm tỉ lệ cao nhất ở nhóm tuổi trên 60 và dưới 20. Kết quả này có thể lí giải từ hai phương diện:

Thứ nhất, từ phương diện tự tôn dân tộc thì những người cao tuổi có tính tự tôn dân tộc rất lớn và thường có khả năng tiếng Việt hạn chế nên họ thích sử dụng tiếng dân tộc nhiều hơn. Đó là sự phản ánh một phần của thái độ trung thành ngôn ngữ.

Thứ hai, từ phương diện nhận thức đối với sự duy trì bản sắc dân tộc thì nhóm người trẻ tuổi (phần lớn là học sinh, sinh viên) được đến trường nhiều hơn, được học hành và có nhiều cơ hội tiếp xúc với tiếng Việt hơn những số lượng người thích nói tiếng dân tộc lại cao hơn so với các nhóm tuổi khác. Điều này cho thấy rằng trình độ nhận thức cao có thể tác động tích cực đến ý thức về bản sắc dân tộc.

- Thái độ đối với phạm vi sử dụng tiếng mẹ đẻ:

Với các phạm vi giao tiếp mà chúng tôi đề xuất, phạm vi mà người dân mong muốn tiếng mẹ đẻ được sử dụng nhiều nhất là trong giao tiếp hàng ngày (100%), tiếp đến là trong nghi lễ cúng bái (84,5%), trong các phương tiện truyền thông (67,5%), trong giảng dạy ở trường học (54,4%) và trong giao tiếp hành chính (50,3%). Phạm vi mà tỉ lệ người dân ít lựa chọn nhất là trong việc in pano áp phích (20,3%). Kết quả này phần nào đã phản ánh ý thức của người Thái và người Mông về vai trò của tiếng Thái và tiếng Mông đồng thời cho thấy sức sống của hai ngôn ngữ này trong cộng đồng là rất lớn.

- Thái độ đối với việc duy trì tiếng dân tộc:

68,9% số người được hỏi có mong muốn con cái mình thành thạo tiếng mẹ đẻ, không chỉ để giao tiếp mà còn để bảo tồn bản sắc dân tộc. Kết quả này cho thấy người dân ý thức rất cao về việc lưu giữ bản sắc dân tộc của họ, trong đó có ngôn ngữ. Đồng thời cũng khẳng định vai trò của sức sống của tiếng Thái và tiếng Mông trong cộng đồng.

- Thái độ đối với những ngôn ngữ được sử dụng trong cộng đồng

Việc sử dụng tiếng mẹ đẻ ở trong bản làng được người dân rất thích, và kể cả khi nói tiếng dân tộc mình ở nơi có nhiều dân tộc khác thì người dân đa số đều cảm thấy bình thường. Người dân không có quá nhiều sự kì thị, phân biệt giữa các ngôn ngữ. Và đối với người dân, việc có nhiều ngôn ngữ cùng tồn

tại và được sử dụng trong một cộng đồng là điều rất bình thường.

- Thái độ ngôn ngữ trong vấn đề liên quan đến hôn nhân

Khi tìm hiểu xem liệu việc người bạn đời có nói được hay không tiếng dân tộc có ảnh hưởng đến quyết định kết hôn không thì 75,3% số người được hỏi cho biết là điều đó không ảnh hưởng đến quyết định của họ. Còn đối với con cái, khi được hỏi ý kiến về việc con cái kết hôn và người bạn đời tương lai của con cái không biết nói tiếng dân tộc thì 86,5% số người được hỏi cho rằng đó là việc bình thường, không quá quan trọng.

4. KẾT LUẬN

Trên cơ sở những kết quả đã thu được trong quá trình nghiên cứu về CHNN ở Phiêng Cầm, chúng tôi rút ra một số nét điển hình của CHNN ở Phiêng Cầm như sau:

* Về mặt định lượng: CHNN ở Phiêng Cầm là CHNN đa thành tố.

* Về mặt định chất:

- Do trạng thái cộng cư xen kẽ nhiều dân tộc trên cùng một khu vực nên ở Phiêng Cầm hiện tượng song ngữ xã hội khá phổ biến. Như vậy, CHNN ở đây là cảnh huống đa ngữ.

- Xét về cội nguồn và loại hình các ngôn ngữ được sử dụng trên địa bàn, CHNN ở Phiêng Cầm là cảnh huống đa ngữ phi đồng nguồn và đồng hình đơn lập.

- Xét về năng lực và phạm vi giao tiếp của các ngôn ngữ, tiếng Việt được sử dụng làm phương tiện giao tiếp chung cho các nhóm dân tộc cùng sinh sống ở Phiêng Cầm trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức, duy nhất hành chức trong phạm vi quản lí nhà nước của Mai Sơn. Ngoài tiếng Việt là ngôn ngữ phổ thông thì tiếng Mông và tiếng Thái đóng vai trò là ngôn ngữ vùng.

* Về mặt định giá:

- Người dân tộc thiểu số ở Phiêng Cầm có ý thức cao về vai trò của tiếng Việt và thái độ tích cực đối với ngôn ngữ của dân tộc mình. Họ tự tin sử dụng ngôn ngữ của dân tộc mình trong cộng đồng nhưng cũng có thái độ hòa hợp, không kì thị khi nghe ngôn ngữ khác được sử dụng trong bản làng của mình. Điều này có

được là do sự cộng cư nhiều dân tộc trên cùng một địa bàn (xã).

- Người DTTS ở Phiêng Cầm - Mai Sơn có ý thức lớn đối với việc duy trì ngôn ngữ của dân tộc mình cho thế hệ sau. Những kết quả có được cho thấy vai trò và sức sống của tiếng Thái và tiếng Mông trong cộng đồng là rất lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trần Trí Dõi, *Khảo sát nhu cầu tiếp nhận giáo dục tiếng mẹ đẻ ở một vài dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc*, T/c Ngôn ngữ, số 11, 2001.

[2] Trần Trí Dõi, *Chính sách ngôn ngữ văn hóa dân tộc ở Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2003.

[3] Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb KHXH, 2012.

[4] Nguyễn Hữu Hoàn (chủ biên), Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông, *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* (Những vấn đề chung), Nxb Từ điển bách khoa, 2013.

[5] Nguyễn Thị Thanh Huyền – Bình Thành, *Một số đặc điểm của cảnh huống ngôn ngữ ở Hà Giang*, T/c Ngôn ngữ, số 9, 2010.

[6] Nguyễn Văn Lợi, *Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*, T/c Ngôn ngữ, số 1, 2000.

[7] Trần Phương Nguyên, *Những nhân tố ảnh hưởng đến cảnh huống ngôn ngữ của người Chăm ở Nam Bộ*, T/c Ngôn ngữ, số 2, 2013.

[8] Tạ Văn Thông, *Giáo dục ngôn ngữ ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, T/c Ngôn ngữ, số 7, 2011.

SOME FEATURES OF THE LANGUAGE SITUATION IN PHIENG CAM COMMUNE, MAI SON DISTRICT, SON LA PROVINCE

Lo Thi Hong Nhung

Tay Bac University

Abstract: *Phieng Cam is a commune located in the northern mountainous area of Mai Son district which has 19 villages. Like the majority of ethnic minority regions in Viet Nam in general and in Son La in particular, this is a multiethnic, multilingual region with 10 ethnic groups. In this paper, based on the general theory of language situation, we will describe some features of the language situation in Phieng Cam commune in terms of the socio-economic characteristics, the population distribution, the life of the ethnic minority people in Phieng Cam, the characteristics of ethnic minority language in Phieng Cam, the distribution of language in the district and the common patterns of language use.*

Keyword: *linguistic, language situation, ethnic minority, Mai Son district, Son La province.*

Ngày nhận bài:	10/4/2023
Ngày nhận đăng:	6/29/2023
Liên lạc:	lothihongnhung@utb.edu.vn